

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		331,181,487,392	218,474,932,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	253,696,997,593	110,034,045,000
1. Tiền	111		8,596,997,592	4,034,045,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		245,100,000,001	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,000,000,000	65,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	65,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,384,745,156	41,793,426,000
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	94,987,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	55,080,479,499	40,576,618,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	325,265,657	1,136,821,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(21,000,000)	(15,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,099,744,643	1,647,461,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,099,744,643	1,647,461,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		5,530,243,015	4,254,505,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		525,815,186	915,252,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	525,815,186	915,252,000
1.1. Nguyên giá	222		5,096,228,884	5,035,629,000
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,570,413,698)	(4,120,377,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		982,796,666	982,797,000
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(982,796,666)	(982,797,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,004,427,829	3,339,253,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,822,862,829	2,157,688,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,181,565,000	1,181,565,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		336,711,730,407	222,729,437,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		44,417,541,229	36,097,823,000
I. Nợ ngắn hạn	310		39,038,965,891	31,113,111,000
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		83,909,221	338,976,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,416,059,118	5,424,669,000
5. Phải trả người lao động	315		1,999,990	56,824,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29,111,699,174	22,106,302,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,425,298,388	3,186,340,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,378,575,338	4,984,712,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,180,183,250	1,385,147,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4,198,392,088	3,599,565,000
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292,294,189,178	186,631,614,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		262,294,189,178	156,631,614,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		336,711,730,407	222,729,437,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments

Mẫu số B01a-CTQ

Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
I	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	72,973,250	73,513,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	6,610,218,288,015	1,760,229,638,000
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	6,610,218,288,015	1,760,229,638,000
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	123,609,522,320,300	100,737,388,254,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	123,609,522,320,300	100,737,388,254,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	1,046,457,447,308	154,006,917,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 04 Năm 2020)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI 28	55,444,525,077	40,956,847,249	199,074,236,880	142,933,016,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		55,444,525,077	40,956,847,249	199,074,236,880	142,933,016,676
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI 30	193,884,740	205,289,427	762,963,450	774,168,868
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		55,250,640,337	40,751,557,822	198,311,273,430	142,158,847,808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 31	826,073,777	1,630,395,972	5,091,351,649	5,389,386,990
7. Chi phí tài chính	22	VI 32	37,836,528	8,071,131	105,292,370	20,477,776
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,012,794,993	20,143,724,400	80,732,555,241	63,626,395,662
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		34,026,082,593	22,230,158,263	122,564,777,468	83,901,361,360
10. Thu nhập khác	31		6,878,000	-	6,878,000	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,878,000	-	6,878,000	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34,032,960,593	22,230,158,263	122,571,655,468	83,901,361,360
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI 33	4,389,048,714	4,994,845,110	18,574,252,942	12,898,356,306
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI 34	686,164,648	(314,744,743)	(1,665,174,548)	284,257,515
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28,957,747,231	17,550,057,896	105,662,577,074	70,718,747,539
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		184,570,375,323	132,679,767,375
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(29,799,558,165)	(22,560,715,353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,456,983,563)	(27,830,816,152)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19,180,049,338)	(7,903,511,196)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		378,000	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12,352,723,909)	(11,946,868,035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92,781,438,348	62,437,856,639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131,000,000,000)	(65,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		176,000,000,000	38,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,881,514,513	5,304,142,684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50,881,514,513	(21,695,857,316)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		143,662,952,861	40,741,999,323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110,034,044,732	69,292,045,409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		253,696,997,593	110,034,044,732

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
 - Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - Nghề nghiệp kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - Tổng số nhân viên:
21
- Trong đó:
- Nhân viên quản lý: 10
 - Tuyên dụng mới: 1
 - Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề: 8
 - Chuyên công tác: 8
 - Chuyên công tác: 0
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").
Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhậm chức của Công ty nhậm chức của Công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
Các khoản phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
Mỗi khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân tích đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.
Phi quản lý, phi quản trị và phí hỗ trợ phân bổ tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Theo thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận hàng hóa vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
 Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
 Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau: Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất; Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty. Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả có tức.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu năm	Số lượng	Giá trị
01- Tiền				
- Tiền mặt	253.697,00	110.034,05	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng			-	-
- Tiền đang chuyển	253.697,00	110.034,05	-	-
Cộng				
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Có phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục có phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000,00	65.000,00
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng				
03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ				
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	181,00	185,00	-	-
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	54.899,48	40.391,62	-	-
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-	-	-
- Phải thu hoạt động từ vốn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
Cộng	55.080,48	40.576,62		
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	132,32	1.011,34	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	111,00	55,84	-	-
- Phải thu người lao động	81,95	69,64	-	-
- Phải thu khác	325,27	1.136,82	-	-
Cộng				
05 - Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Công giá các hàng tồn kho	-	-	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.....	-	-	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
08 - Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhân ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		5,035.63				5,035.63
- Mua trong năm		60.60				60.60
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		5,096.23				5,096.23
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4,120.38				4,120.38
- Khấu hao trong năm		450.04				450.04
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		4,570.41				4,570.41
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		915.25				915.25
Tại ngày cuối kỳ		525.82				525.82

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.676 triệu VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hình thành có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trãi lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trãi lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
Số dư đầu năm							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Di chuyển khoản giá hạn hạm thuế hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình					
Số dư đầu năm				982.80	982.80
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				982.80	982.80
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
Số dư đầu năm					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Thời gian minh số liệu và giải trình khác;

* Nguyên giá TSCD vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 982 triệu VND

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		

Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư có phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-
14. Vay ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng					
15. Chi phí trả trước dài hạn					
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình	-	-	-	-	-
Cộng					
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,389.05	4,994.85	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.82	293.31	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	634.19	136.51	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,416.059	5,424.67	-	-	-
Cộng					
17. Chi phí phải trả					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	16,871.06	17,268.42	-	-	-
- Trích trước chi phí thương	12,240.64	4,897.89	-	-	-
- Chi phí phải trả khác	29,111.70	22,106.30	-	-	-
Cộng					
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-	-
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	4,425.30	3,186.34	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,425.30	3,186.34	-	-	-
Cộng					

	Cuối kỳ	Đầu năm
19- Phải trả dài hạn nói bộ	-	-
- Vay dài hạn nói bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nói bộ khác	-	-
Cộng	-	-

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số trả trong kỳ	Số trả cuối kỳ
20- Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-
a- Vay dài hạn	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Thời hạn	Cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	3,822.86	2,157.69
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	3,822.86	2,157.69
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22. Quy định phòng bội thường thiết hại cho nhà đầu tư

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số bội thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết từng nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23 - Tài sản thuế ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài	-	-
- TSCĐ thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-
(2) Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	11,754.67	16,168.89
- Từ 1 năm trở xuống	4,685.60	4,414.23
- Trên 1 năm đến 5 năm	7,069.06	11,754.67
- Trên 5 năm	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chỉ tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)		
- Số dư đầu kỳ	1.760.229.64	2.437.616.70
- Số tăng trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung tăng)	4.849.988.65	-
- Số giảm trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung giảm)	-	677.387.07
- Số dư cuối kỳ	6.610.218.29	1.760.229.64
25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Có phiếu niêm yết (Chỉ tiết có phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	7.457.074.94	5.220.780.09
- Có phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu (Chỉ tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	116.152.447.39	95.516.608.17
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Có phiếu niêm yết (Chỉ tiết có phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Có phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1.046.457.45	154.006.92
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	55.444.53	40.956.85
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	545.04	565.23
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	51.762.86	37.906.37
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Doanh thu khác (Quan trị quỹ)	3.136.62	2.485.25
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chỉ tiết các khoản giảm trừ DT)	-	-
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	193.88	205.29
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	193.88	205.29

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lợi tiền gửi	823,59	1.622,34
- Lợi đầu tư tài chính	-	-
- Có tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lợi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,48	8,06
- Lợi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	826,07	1.630,40

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lợi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lộ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	37,84	8,07
- Lộ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Dir phong giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	37,84	8,07

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,389,05	4,994,85
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,389,05	4,994,85

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	686,16	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập lại sản phẩm thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(314,74)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	686,16	(314,74)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn				
1. Nguồn vốn kinh doanh	263.336.44	34.032.96	(5.075.21)	292.294.19
2. Cổ phiếu quỹ (*)	25.000.00	-	-	25.000.00
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5.000.00	-	-	5.000.00
8. Lợi nhuận chưa phân phối	233.336.44	34.032.96	(5.075.21)	262.294.19
II - Quỹ				
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	263.336	34.033	(5.075)	292.294

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí hỗ trợ nhân bộ tài sản	52.833.67
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty mẹ trả thay Chi phí do Công ty mẹ cung cấp	-
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	2.116.20
Eastspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty liên quan cung cấp	5.872.82
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty liên quan	114.05
		Phí quản lý quỹ	268.65
			545.04

2. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (khoản 1 Điều 17 và khoản 4 Điều 11), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 đạt 28,96 tỷ đồng, tăng 65%, tức 11,41 tỷ đồng so với lợi nhuận Quý 4 năm 2019, chủ yếu là do doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2020 tăng 14,50 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 36% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đồng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 4 năm 2020, tổng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý cho khách hàng của Công ty tăng từ 102,50 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 lên 131,11 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 (tăng 28,60 nghìn tỷ đồng, tương đương 28%). Ngoài ra, từ tháng 4 năm 2020, mức phí quản lý cho theo biểu phí mới của Tập đoàn cũng được áp dụng. Do đó, tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư đạt 54,90 tỷ đồng, tăng 14,51 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 36% so với Quý 4 năm 2019.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
- Phí tích lũy trong năm

Trong đó:

- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí hỗ trợ phân bổ tài sản
- + Phí quản lý quỹ
- + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư)

	1	158.237.37	triệu Đồng
	1	131.107.960.69	triệu Đồng
		199.074.24	triệu Đồng
		185.331.11	triệu Đồng
		2.100.62	triệu Đồng
		11.642.51	triệu Đồng

c. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bỏ trĩ cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0.16%	0.41%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99.84%	99.59%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	52.23%	42.85%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	9.91%	9.40%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	13.19%	16.21%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	701.09%	562.57%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	0.18%	0.49%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Le Minh Thuy

Le Minh Thuy
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Người Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

